

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 36

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1993, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 ngày 1 tháng 7 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì và sản phẩm khác từ plastic, sản xuất khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27A, Đường Nguyễn Ơ Dĩ, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch	
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó chủ tịch	
Ông La Văn Hoàng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên	
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Thành viên	từ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Minh Thư	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Thoảng	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Chi Mai	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà La Bùi Hồng Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông John Russell Gray	Phó Tổng Giám đốc Điều hành
Bà Trương Thị Ngọc Trâm	Phó Tổng Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà La Bùi Hồng Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 18 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Là Bùi Hoàng Nghĩa
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61537105/22634308

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") được lập ngày 18 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



M.S.D.N. 0300011899
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		759.698.828.764	661.363.002.623
110	I. Tiền	5	29.781.764.722	43.775.846.626
111	1. Tiền		29.781.764.722	43.775.846.626
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		565.517.374.974	471.837.571.317
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	584.702.340.742	435.489.351.903
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	9.648.091.333	14.416.625.895
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	613.100.000.000	613.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	138.300.172.917	189.645.733.537
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(780.233.230.018)	(780.814.140.018)
140	III. Hàng tồn kho		82.805.760.786	63.173.890.919
141	1. Hàng tồn kho	11	82.805.760.786	63.173.890.919
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		81.593.928.282	82.575.693.761
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.898.299.850	7.326.447.447
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20	63.112.766.758	61.666.384.640
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	13.582.861.674	13.582.861.674
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.313.628.032.928	1.334.619.256.997
210	I. Phải thu dài hạn		351.420.946.525	353.154.502.525
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	351.420.946.525	353.154.502.525
220	II. Tài sản cố định		332.506.323.120	348.597.085.665
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	228.239.598.148	227.574.036.080
222	Nguyên giá		499.265.962.554	479.859.950.613
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(271.026.364.406)	(252.285.914.533)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	-	16.474.595.389
225	Nguyên giá		-	19.846.248.326
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(3.371.652.937)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	104.266.724.972	104.548.454.196
228	Nguyên giá		109.032.645.174	109.032.645.174
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.765.920.202)	(4.484.190.978)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		11.795.075.255	981.659.334
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	11.795.075.255	981.659.334
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		480.885.724.000	480.885.724.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	17	480.885.724.000	480.885.724.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		137.019.964.028	151.000.285.473
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	43.365.555.598	50.291.000.314
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	93.654.408.430	100.709.285.159
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.073.326.861.692	1.995.982.259.620

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		956.972.035.701	907.247.121.939
310	I. Nợ ngắn hạn		900.567.939.282	849.633.346.062
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	651.627.643.446	570.966.859.552
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	16.439.285.874	8.821.419.001
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	808.892.330	3.554.031.115
314	4. Phải trả người lao động		7.969.290.544	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	1.271.687.346	4.037.832.616
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		1.674.232.861	1.497.736.291
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	218.793.520.029	258.772.080.635
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.13	1.983.386.852	1.983.386.852
330	II. Nợ dài hạn		56.404.096.419	57.613.775.877
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	56.404.096.419	57.613.775.877
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.1	1.116.354.825.991	1.088.735.137.681
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.116.354.825.991	1.088.735.137.681
411	1. Vốn cổ phần		815.709.880.000	815.709.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		815.709.880.000	815.709.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		192.851.537.982	192.851.537.982
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.973.114.162	10.973.114.162
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		192.503.849	192.503.849
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		96.627.789.998	69.008.101.688
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		69.008.101.688	15.071.435.221
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		27.619.688.310	53.936.666.467
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.073.326.861.692	1.995.982.259.620


Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng


Trương Thị Ngọc Trâm
Phó Tổng Giám đốc Tài chính


Lê Bùi Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc



Ngày 18 tháng 8 năm 2021

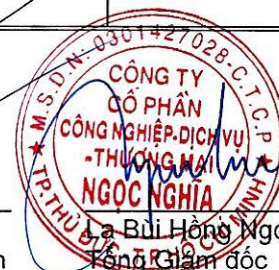
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	761.524.088.890	638.087.802.752
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(801.337.313)	(1.844.091.422)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	760.722.751.577	636.243.711.330
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(662.330.940.876)	(574.279.019.725)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.391.810.701	61.964.691.605
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	568.053.000	4.271.149.307
22	7. Chi phí tài chính	26	(8.326.017.836)	(14.188.945.435)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.106.743.949)	(13.730.831.081)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(25.899.910.401)	(12.506.210.835)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(31.700.945.845)	(27.546.395.596)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.032.989.619	11.994.289.046
31	11. Thu nhập khác	28	1.692.690.199	42.901.796.478
32	12. Chi phí khác	28	(51.114.779)	(3.424.131.984)
40	13. Lợi nhuận khác	28	1.641.575.420	39.477.664.494
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		34.674.565.039	51.471.953.540
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	-	(27.155.331.954)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	(7.054.876.729)	(2.508.469.208)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		27.619.688.310	21.808.152.378

Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng

Trương Thị Ngọc Trâm
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



La Bùi Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.674.565.039	51.471.953.540
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính và hao mòn TSCĐ vô hình	3, 14, 15	19.899.634.138	12.779.990.804
03	Hoàn nhập dự phòng		(580.910.000)	
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(996.717.353)	(43.582.950.015)
06	Chi phí lãi vay	26	8.106.743.949	13.730.831.081
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61.103.315.773	34.399.825.410
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(101.710.182.788)	35.712.666.917
10	Tăng hàng tồn kho		(19.631.869.867)	(2.429.785.230)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		88.687.718.951	(208.660.500.210)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		9.353.592.313	(6.360.219.395)
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.251.074.037)	(14.137.832.820)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	-	(27.155.331.954)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		29.551.500.345	(188.631.177.282)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(5.879.810.217)	(58.582.159.073)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		3.493.000.000	93.341.972.800
23	Tiền chi cho vay		-	(15.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		-	40.000.000.000
27	Thu lãi tiền gửi		29.468.032	4.160.569.618
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(2.357.342.185)	63.920.383.345
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	321.334.682.041	474.777.646.631
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(355.924.120.787)	(747.897.720.004)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22	(6.598.801.318)	(9.117.585.794)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(41.188.240.064)	(282.237.659.167)



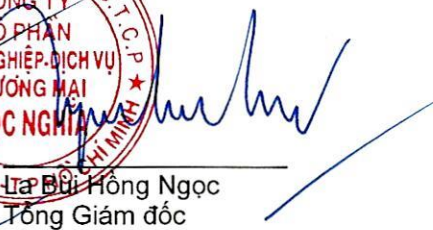
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.994.081.904)	(406.948.453.104)
60	Tiền đầu kỳ		43.775.846.626	421.457.659.722
70	Tiền cuối kỳ	5	29.781.764.722	14.509.206.618



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng

Trương Thị Ngọc Trâm
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Lê Đức Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1993, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 ngày 1 tháng 7 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCKHN”) với mã NNG theo quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì và sản phẩm khác từ plastic; sản xuất khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27A, Đường Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 631 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 637).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có ba (3) công ty con trực tiếp với chi tiết như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Tình trạng</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
				<i>%</i>	<i>%</i>
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế (“IPC”)	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100
Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam (“VNP”)	Hồ Chí Minh	Đang hoạt động	Sản xuất bao bì nhựa	100	100
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa (“NNI”)	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 17. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 18 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không được tính hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 6 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 09/KCN-HĐTĐ ngày 28 tháng 3 năm 2000 ký với Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (Tanimex) còn thời hạn đến ngày 17 tháng 6 năm 2047. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc của Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi ngân hàng	<u>29.781.764.722</u>	<u>43.775.846.626</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	358.155.945.383	253.157.692.421
Phải thu từ các bên khác	226.546.395.359	182.331.659.482
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	46.372.161.275	41.387.163.127
- Công ty Cổ phần Uniben	21.996.167.892	4.244.998.645
- Cambrew Limited	21.289.553.720	5.414.327.549
- Công ty TNHH Dynaplast Packaging (Việt Nam) - Chi nhánh Bắc Ninh	18.825.670.369	17.384.941.899
- Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	15.158.737.684	15.158.737.684
- Khác	<u>102.904.104.419</u>	<u>98.741.490.578</u>
TỔNG CỘNG	584.702.340.742	435.489.351.903
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	<u>(28.010.027.066)</u>	<u>(28.590.937.066)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	556.692.313.676	406.898.414.837

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	28.590.937.066	28.709.404.426
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(580.910.000)</u>	<u>-</u>
Số cuối kỳ	<u>28.010.027.066</u>	<u>28.709.404.426</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	2.745.250.000
Công ty TNHH Kanematsu KGK Việt Nam	1.243.770.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Venza	1.156.571.188	-
Khác	<u>4.502.500.145</u>	<u>11.671.375.895</u>
TỔNG CỘNG	9.648.091.333	14.416.625.895
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	<u>(4.151.216.115)</u>	<u>(4.151.216.115)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	5.496.875.218	10.265.409.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	543.500.000.000	543.500.000.000
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	49.750.000.000	49.750.000.000
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	19.850.000.000	19.850.000.000
TỔNG CỘNG	613.100.000.000	613.100.000.000
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn khó đòi	(613.100.000.000)	(613.100.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	-	-

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	138.300.172.917	189.645.733.537
Lãi cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn	134.971.986.837	134.971.986.837
Tạm ứng cho nhân viên	3.300.027.741	54.654.049.450
Khác	28.158.339	19.697.250
Dài hạn	351.420.946.525	353.154.502.525
Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Corola (*)	246.000.000.000	246.000.000.000
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (**)	103.000.000.000	103.000.000.000
Ký quỹ thuê nhà xưởng và văn phòng	2.420.946.525	2.410.946.525
Ký quỹ thuê tài sản tài chính	-	1.743.556.000
TỔNG CỘNG	489.721.119.442	542.800.236.062
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(134.971.986.837)	(134.971.986.837)
GIÁ TRỊ THUẦN	354.749.132.605	407.828.249.225

(*) Số dư này thể hiện khoản phải thu từ Corola liên quan đến các văn bản cản trừ công nợ đã được thực hiện trong năm 2019. Số dư này có thời hạn thu hồi trong vòng bốn (4) năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(**) Khoản này thể hiện phần vốn góp trong HĐHTKD với Corola liên quan đến việc hợp tác kinh doanh các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu cao cấp trong vòng 60 tháng kể từ ngày 12 tháng 11 năm 2019. Theo hợp đồng số 20191112/HĐHTKD ngày 12 tháng 11 năm 2019, Công ty sẽ nhận được 55% lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh này.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

Tổng hợp từ Thuyết minh số 6, số 7, số 8 và số 9

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	684.790.439.450	1.082.203.462	684.790.439.450	1.082.203.462	(683.708.235.988)
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	56.298.555.975	-	56.879.465.975	-	(56.879.465.975)
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	35.824.214.348	-	35.824.214.348	-	(35.824.214.348)
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	-	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thái Thành	781.107.195	-	781.107.195	-	(781.107.195)
Khác	875.866.512	-	875.866.512	-	(875.866.512)
TỔNG CỘNG	781.315.433.480	1.082.203.462	781.896.343.480	1.082.203.462	(780.814.140.018)

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nguyên liệu, vật liệu	39.789.039.893	25.367.852.940
Thành phẩm	26.422.489.255	23.162.129.169
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.030.441.616	5.370.971.426
Công cụ, dụng cụ	6.763.620.307	2.107.422.878
Hàng đang đi đường	1.661.273.409	5.139.894.572
Hàng hóa	138.896.306	2.025.619.934
TỔNG CỘNG	<u>82.805.760.786</u>	<u>63.173.890.919</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	4.898.299.850	7.326.447.447
Công cụ, dụng cụ	3.531.034.887	6.696.179.884
Khác	1.367.264.963	630.267.563
Dài hạn	43.365.555.598	50.291.000.314
Chi phí công cụ, dụng cụ	32.011.520.829	38.190.411.780
Tiền thuê đất (*)	11.224.918.669	11.441.255.268
Khác	129.116.100	659.333.266
TỔNG CỘNG	<u>48.263.855.448</u>	<u>57.617.447.761</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.9.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất này để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.
(Thuyết minh số 22.1)

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	44.544.814.989	404.416.540.642	24.054.740.519	6.843.854.463	479.859.950.613
Mua mới	-	1.208.387.231	-	102.000.000	1.310.387.231
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.663.234.651	-	-	4.663.234.651
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	19.889.703.326	-	-	19.889.703.326
Thanh lý	-	-	(6.457.313.267)	-	(6.457.313.267)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	44.544.814.989	430.177.865.850	17.597.427.252	6.945.854.463	499.265.962.554
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	4.335.403.621	157.896.088.191	3.425.109.052	5.283.899.973	170.940.500.837
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(23.219.903.043)	(210.167.718.413)	(12.331.132.393)	(6.567.160.684)	(252.285.914.533)
Khấu hao trong kỳ	(1.434.338.389)	(16.495.744.659)	(958.705.657)	(112.496.079)	(19.001.284.784)
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	(3.988.273.067)	-	-	(3.988.273.067)
Thanh lý	-	-	4.249.107.978	-	4.249.107.978
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	(24.654.241.432)	(230.651.736.139)	(9.040.730.072)	(6.679.656.763)	(271.026.364.406)
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	21.324.911.946	194.248.822.229	11.723.608.126	276.693.779	227.574.036.080
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	19.890.573.557	199.526.129.711	8.556.697.180	266.197.700	228.239.598.148
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22.1 và Thuyết minh số 22.2)	7.881.750.032	105.965.856.039	6.652.566.174	-	120.500.172.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	19.846.248.326
Kết chuyển qua TSCĐ hữu hình	<u>(19.846.248.326)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>-</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(3.371.652.937)
Khấu hao trong kỳ	(616.620.130)
Kết chuyển qua TSCĐ hữu hình	<u>3.988.273.067</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>-</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>16.474.595.389</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>-</u>

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>103.440.200.000</u>	<u>5.592.445.174</u>	<u>109.032.645.174</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	3.215.542.874	3.215.542.874
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	(4.484.190.978)	(4.484.190.978)
Hao mòn trong kỳ	-	(281.729.224)	(281.729.224)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>-</u>	<u>(4.765.920.202)</u>	<u>(4.765.920.202)</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>103.440.200.000</u>	<u>1.108.254.196</u>	<u>104.548.454.196</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>103.440.200.000</u>	<u>826.524.972</u>	<u>104.266.724.972</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22.1)</i>	103.440.200.000	-	103.440.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tài sản cố định chờ lắp đặt	11.274.371.255	460.955.334
Chi phí sửa chữa văn phòng	520.704.000	520.704.000
TỔNG CỘNG	11.795.075.255	981.659.334

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Lĩnh vực	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế (*)	Sản xuất sản phẩm từ plastic	Đang hoạt động	242.800.000.000	100	242.800.000.000	100
Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam (*)	Sản xuất bao bì nhựa	Đang hoạt động	123.085.724.000	100	123.085.724.000	100
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa (*)	Sản xuất sản phẩm từ plastic	Đang hoạt động	115.000.000.000	100	115.000.000.000	100
TỔNG CỘNG			480.885.724.000		480.885.724.000	

(*) Các khoản đầu tư này được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 22.1).

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	497.872.236.671	472.619.444.822
Phải trả các bên khác	153.755.406.775	98.347.414.730
- Công ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	37.206.730.143	5.152.676.100
- Unilever Asia Private Limited	32.117.848.030	27.020.824.400
- Công ty TNHH Itochu Việt Nam	17.066.446.210	17.248.002.474
- Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	14.852.954.275	7.434.319.230
- Khác	52.511.428.117	41.491.592.526
TỔNG CỘNG	651.627.643.446	570.966.859.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần NOVA Beverages	4.936.424.478	-
Khác	11.502.861.396	8.821.419.001
TỔNG CỘNG	<u>16.439.285.874</u>	<u>8.821.419.001</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu:				
Thuế giá trị gia tăng	61.666.384.640	65.899.591.018	(64.453.208.900)	63.112.766.758
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.582.861.674	-	-	13.582.861.674
TỔNG CỘNG	<u>75.249.246.314</u>	<u>65.899.591.018</u>	<u>(64.453.208.900)</u>	<u>76.695.628.432</u>
Phải nộp:				
Thuế thu nhập cá nhân	769.323.499	5.854.490.423	(5.965.310.374)	658.503.548
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	9.523.257.593	(9.424.276.844)	98.980.749
Thuế giá trị gia tăng	-	64.663.575.831	(64.618.162.798)	45.413.033
Thuế nhập khẩu	1.574.701	2.205.645.246	(2.201.224.947)	5.995.000
Thuế nhà thầu	2.783.132.915	-	(2.783.132.915)	-
TỔNG CỘNG	<u>3.554.031.115</u>	<u>82.246.969.093</u>	<u>(84.992.107.878)</u>	<u>808.892.330</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lãi vay	196.676.614	341.006.702
Lương và thưởng	-	2.963.796.721
Khác	1.075.010.732	733.029.193
TỔNG CỘNG	<u>1.271.687.346</u>	<u>4.037.832.616</u>

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
				VND
Ngắn hạn	258.772.080.635	317.503.413.524	(357.481.974.130)	218.793.520.029
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	247.025.062.755	317.503.413.524	(348.734.956.250)	215.793.520.029
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	3.801.818.900	-	(3.801.818.900)	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	7.945.198.980	-	(4.945.198.980)	3.000.000.000
Dài hạn	57.613.775.877	3.831.268.517	(5.040.947.975)	56.404.096.419
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 22.3)	2.796.982.418	-	(2.796.982.418)	-
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	54.816.793.459	3.831.268.517	(2.243.965.557)	56.404.096.419
TỔNG CỘNG	316.385.856.512	321.334.682.041	(362.522.922.105)	275.197.616.448



Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	(Nguyên tệ) USD			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	191.133.981.399	-	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2021 đến ngày 24 tháng 12 năm 2021	5,5 – 5,8	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại KCN Tây Bắc Củ Chi, và tại Khu công nghiệp Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh; Quyền góp vốn của Công ty vào các công ty con; Các tài sản thế chấp đang bảo đảm cho các khoản vay trung dài hạn của NNI tại Ngân hàng đồng thời đảm bảo chung cho Hợp đồng tín dụng này.
Khoản vay 2	24.659.538.630	1.065.943,18	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2021 đến ngày 23 tháng 12 năm 2021	2,7 – 2,9	
TỔNG CỘNG	215.793.520.029	1.065.943,18			

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	815.709.880.000	192.851.537.982	-	10.973.114.162	192.503.849	15.071.435.221	1.034.798.471.214
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	21.808.152.378	21.808.152.378
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	815.709.880.000	192.851.537.982	-	10.973.114.162	192.503.849	36.879.587.599	1.056.606.623.592
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	815.709.880.000	192.851.537.982	-	10.973.114.162	192.503.849	69.008.101.688	1.088.735.137.681
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	27.619.688.310	27.619.688.310
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	815.709.880.000	192.851.537.982	-	10.973.114.162	192.503.849	96.627.789.998	1.116.354.825.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>815.709.880.000</u>	<u>815.709.880.000</u>

23.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	81.570.988	81.570.988
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	81.570.988	81.570.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.570.988	81.570.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.570.988	81.570.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.570.988	81.570.988

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng doanh thu	761.524.088.890	638.087.802.752
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	358.851.406.310	383.634.120.828
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	401.699.682.580	249.871.471.124
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	973.000.000	4.582.210.800
Hàng bán bị trả lại	(801.337.313)	(1.844.091.422)
Doanh thu thuần	760.722.751.577	636.243.711.330
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	358.833.957.560	381.853.987.986
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	400.915.794.017	249.807.512.544
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	973.000.000	4.582.210.800
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	553.210.187.385	326.901.409.600
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	207.512.564.192	309.342.301.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	538.584.968	472.059.061
Lãi tiền gửi	29.468.032	3.239.021.753
Lãi cho vay	-	560.068.493
TỔNG CỘNG	<u>568.053.000</u>	<u>4.271.149.307</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	329.231.173.311	359.578.179.097
Giá vốn của thành phẩm đã bán	332.410.256.492	212.498.769.872
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	689.511.073	2.202.070.756
TỔNG CỘNG	<u>662.330.940.876</u>	<u>574.279.019.725</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi vay	8.106.743.949	13.730.831.081
Lỗ chênh lệch tỷ giá	171.393.415	458.114.354
Khác	47.880.472	-
TỔNG CỘNG	<u>8.326.017.836</u>	<u>14.188.945.435</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Chi phí bán hàng	25.899.910.401	12.506.210.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.406.120.472	7.396.581.333
Chi phí nhân viên	7.796.472.550	4.499.692.213
Khác	697.317.379	609.937.289
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.700.945.845	27.546.395.596
Chi phí nhân viên	21.001.291.376	14.135.927.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.040.221.843	9.292.301.872
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.207.021.355	1.789.722.768
Khác	1.452.411.271	2.328.443.430
TỔNG CỘNG	57.600.856.246	40.052.606.431

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Thu nhập khác	1.692.690.199	42.901.796.478
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	967.249.321	39.783.859.769
Khác	725.440.878	3.117.936.709
Chi phí khác	51.114.779	3.424.131.984
Xử lý khuôn dờ dang	-	3.399.589.719
Khác	51.114.779	24.542.265
LỢI NHUẬN KHÁC	1.641.575.420	39.477.664.494

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	585.450.056.081	523.987.953.179
Chi phí nhân viên	60.623.713.682	37.742.626.487
Chi phí khấu hao và hao mòn	19.899.634.138	12.779.990.804
Hoàn nhập dự phòng	(580.910.000)	-
Khác	58.572.409.869	44.631.925.105
TỔNG CỘNG	723.964.903.770	619.142.495.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	27.155.331.954
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.054.876.729	2.508.469.208
TỔNG CỘNG	<u>7.054.876.729</u>	<u>29.663.801.162</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>34.674.565.039</u>	<u>51.471.953.540</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	6.934.913.008	10.294.390.708
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	119.963.721	19.369.410.454
Chi phí thuế TNDN	<u>7.054.876.729</u>	<u>29.663.801.162</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

		VND			
		<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai		93.654.408.430	100.709.285.159	(7.054.876.729)	(2.508.469.208)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		93.654.408.430	100.709.285.159		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ				(7.054.876.729)	(2.508.469.208)

30.4 Lỗ tính thuế chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị 568.632.316.340 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 603.906.699.987 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

		VND			
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
2016 (*)	2021	418.707.484	(418.707.484)	-	-
2018 (*)	2023	325.910.423.050	(34.855.676.163)	-	291.054.746.887
2019 (*)	2024	277.577.569.453	-	-	277.577.569.453
TỔNG CỘNG		603.906.699.987	(35.274.383.647)	-	568.632.316.340

(*) Lỗ thuế theo biên bản quyết toán thuế.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại số tiền là 20.072.054.838 VND cho phần lỗ lũy kế còn lại 100.360.274.192 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
IPC	Công ty con	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	180.006.007.697	69.303.302.498
		Doanh thu bán hàng hóa và nguyên vật liệu	76.547.625.951	138.680.217.150
		Mua máy móc	2.349.022.378	4.610.868.343
		Cho thuê mặt bằng	973.000.000	1.911.000.000
		Thuê máy móc	180.000.000	165.000.000
VNP	Công ty con	Mua hàng hóa	4.892.263.314	20.956.700.182
		Thuê máy móc	2.642.032.386	-
		Doanh thu bán hàng hóa và nguyên vật liệu	55.000.000	52.034.732.465
		Cho thuê máy móc, thiết bị	-	870.000.000
NNI	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	129.936.938.241	105.663.765.260
		Mua hàng hóa	30.866.193.516	30.939.160.264
		Thuê máy móc	10.048.800.000	1.729.333.000
Bên khác	Bên liên quan	Cho vay	-	15.000.000.000
		Lãi cho vay	-	560.068.493
		Tạm ứng	-	293.283.991

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lương và thưởng	<u>12.298.127.260</u>	<u>10.790.924.236</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
NNI	Công ty con	Bán hàng hóa	237.747.727.515	195.582.663.100
IPC	Công ty con	Bán hàng hóa và nguyên vật liệu	107.452.855.857	44.680.167.310
VNP	Công ty con	Bán hàng hóa và nguyên vật liệu	12.955.362.011	12.894.862.011
TỔNG CỘNG			358.155.945.383	253.157.692.421
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 18)				
IPC	Công ty con	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	393.148.913.054	354.381.569.430
NNI	Công ty con	Mua hàng hóa	82.144.978.662	75.138.485.794
VNP	Công ty con	Mua hàng hóa	22.578.344.955	43.099.389.598
TỔNG CỘNG			497.872.236.671	472.619.444.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	11.065.223.100	18.267.709.200
Trên 1 đến 5 năm	1.333.618.500	3.381.237.000
TỔNG CỘNG	12.398.841.600	21.648.946.200




Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê máy móc và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	1.800.000.000	2.064.000.000
Trên 1 đến 5 năm	3.450.000.000	6.414.000.000
TỔNG CỘNG	5.250.000.000	8.478.000.000

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

 _____ Đổng Thị Ngọc Triều Người lập và Kế toán trưởng	 _____ Trương Thị Ngọc Trâm Phó Tổng Giám đốc Tài chính	 _____ Lê Hữu Hồng Ngọc Tổng Giám đốc
--	--	---



Ngày 18 tháng 8 năm 2021